

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND
01/01/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,022,360,241	25,993,276,861
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	10,802,256,944	5,467,807,262
1 Tiền	111		8,110,282,429	2,775,832,747
2 Các khoản tương đương tiền	112		2,691,974,515	2,691,974,515
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	10,374,312,070	12,459,670,100
1 Chứng khoán kinh doanh	121		20,689,255,014	20,689,255,014
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(10,702,594,484)	(11,229,584,914)
3 Đầu tư ngắn hạn khác	123		387,651,540	3,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,455,903,927	6,242,407,086
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	7,105,683,045	7,388,182,005
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	386,612,482	206,013,502
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	133	V.5.		
4 Phải thu ngắn hạn khác	134	V.6.	1,915,806,973	2,692,897,610
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(4,952,198,573)	(4,044,686,031)
IV Hàng tồn kho	140		2,272,730,253	1,771,253,664
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	2,272,730,253	1,771,253,664
V Tài sản ngắn hạn khác	150		117,157,047	52,138,749
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,170,245	52,138,749
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91,986,802	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,223,000,075	2,118,102,720
II Tài sản cố định	220		1,177,692,034	2,049,088,362
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	502,692,034	699,088,362
- Nguyên giá	222		5,876,455,164	5,876,455,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,373,763,130)	(5,177,366,802)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	675,000,000	1,350,000,000
- Nguyên giá	228		705,000,000	1,380,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30,000,000)	(30,000,000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		45,308,041	69,014,358
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	45,308,041	69,014,358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29,245,360,316	28,111,379,581

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2,245,909,481	1,663,542,437
I Nợ ngắn hạn	310		2,245,909,481	1,663,542,437
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	478,253,323	433,055,323
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122,052,800	22,052,800
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1,125,000	65,194,628
4 Phải trả người lao động	314		(81,179,548)	75,688,237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	930,153,304	1,038,246,114
6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	318			
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	795,504,602	29,305,335
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26,999,450,835	26,447,837,144
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	26,999,450,835	26,447,837,144
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,000,000,000	60,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		111,973,829	111,973,829
3 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(436,450,000)	(436,450,000)
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,676,072,994)	(33,227,686,685)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,227,686,685)	(29,562,594,648)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		551,613,691	(3,665,092,037)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29,245,360,316	28,111,379,581

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3,900,000,000	216,359,551	4,700,173,437	5,953,961,849
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL..	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,900,000,000	216,359,551	4,700,173,437	5,953,961,849
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	675,000,000	183,905,618	1,614,087,602	5,322,376,343
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,225,000,000	32,453,933	3,086,085,835	631,585,506
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	28,250,655	72,531,557	151,330,961	377,069,052
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	(131,747,720)	(1,554,636,350)	(526,990,430)	553,357,230
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	495,333,587	1,598,905,328	3,009,645,171	4,019,886,377
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,889,664,788	60,716,512	754,762,055	(3,564,589,049)
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	8,256
12 Chi phí khác	32	VI.5.	64,818,336	12,438,717	203,148,364	100,511,244
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(64,818,336)	(12,438,717)	(203,148,364)	(100,502,988)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,824,846,452	48,277,795	551,613,691	(3,665,092,037)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,824,846,452	48,277,795	551,613,691	(3,665,092,037)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	476.26	8.14	476.26	8.14

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

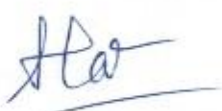
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,170,009,810	5,747,364,521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,202,483,677)	(4,332,149,097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(792,389,000)	(1,517,761,777)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	04		2,920,082,984	1,577,335,889
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(13,765,764)	(18,265,314)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,499,116,347)	(3,906,936,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,582,338,006	(2,450,412,340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,325,000,000)	(2,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,077,111,676	7,963,750,683
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,752,111,676	5,963,750,683
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,334,449,682	3,513,338,343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,467,807,262	1,954,468,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	10,802,256,944	5,467,807,262

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOI (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOI theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HDQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/06/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện; Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm
- Kinh doanh xăng dầu; Đầu tư nhà máy điện độc lập và sản xuất kinh doanh điện;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty được thực hiện đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Số liệu trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính được tuân thủ theo đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng liên ngân hàng cho kỳ báo cáo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thực tế của ngân hàng áp dụng cho các doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương tiền: Các khoản tương tiền được phản ánh trong báo cáo tài chính là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Công ty đang nắm giữ có thời gian đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đối với chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận khi dòng tiền đã về tài khoản của Công ty. Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc, căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá là giá trị của sản giao dịch chứng khoán

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

c. Đối với các khoản cho vay: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết;

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại chi tiết theo từng khách hàng, đối tượng khác nhau. Được phân loại theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại theo thời điểm báo cáo, theo đối tượng và theo từng nguyên tệ. Không ghi nhận các khoản thu vượt để thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán “hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định: Tài sản cố định của Công ty được ghi chép theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Theo phương pháp đường thẳng hầu hết toàn bộ tài sản của Công ty, theo phương pháp sản lượng đối với một số tài sản đặc thù của máy thi công trong ngành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định phù hợp với Quyết định số 203 ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

c. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Giá trị bất động sản đầu tư được xác định theo giá gốc.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC)

a. Đối với bên góp vốn:

b. Đối với bên nhận góp vốn (Bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung): Nguyên tắc ghi nhận góp vốn của các bên theo nguyên tắc giá gốc.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn, phân bổ theo tỷ lệ tiền lương trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại chi tiết theo từng đối tượng kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “chi phí đi vay”

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi có xác nhận của chủ đầu tư, các bên liên quan xác nhận công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu ,thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư với Công ty, hoá đơn tài chính đã được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán theo đúng hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. và chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”

Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 14.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu hàng bán, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán được tuân thủ theo chuẩn mực kế toán “các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận đầy đủ, bao gồm cả phần trích trước .

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận một cách đầy đủ , hợp lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở số liệu chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	8,110,282,429	2,775,832,747
Tiền mặt	5,125,231,418	51,610,282
Tiền gửi ngân hàng	2,985,051,011	2,724,222,465
Các khoản tương đương tiền	2,691,974,515	2,691,974,515
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	2,691,974,515	6,751,185,022
Cộng	10,802,256,944	5,467,807,262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024			01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
*) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	75,015	10,530	64,485	75,015	28,590	(46,425)
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	20,689,180,000	9,986,650,000	(10,702,530,000)	20,689,180,000	9,486,000,000	(11,203,180,000)
Cộng	20,689,255,015	9,986,660,530	(10,702,465,515)	20,689,255,015	9,486,028,590	(11,203,226,425)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Yên Lạc	373,545,357	(373,545,357)	373,545,357	(373,545,357)
Công ty CP Xây dựng điện V	450,851,849	(450,851,849)	450,851,849	(450,851,849)
Công ty CP Xây lắp điện 3.11	281,504,678	(253,628,688)	281,504,678	(253,628,688)
Công Ty TNHH Đầu tư Xây	109,758,873	(76,831,211)	109,758,873	(32,927,662)
Công ty TNHH MTV Hoàng	342,359,343	(239,651,540)	342,359,343	(102,707,803)
Công ty Cổ phần Xây lắp điệ	141,172,178	(70,586,089)	141,172,178	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp đ	764,710,100	(764,710,100)	764,710,100	(764,710,100)
Công ty CP Lắp Máy INCO	284,131,665	(85,239,500)	847,612,665	(254,283,800)
Công ty CP Đầu tư và Xây D	198,485,385	(59,545,616)	398,485,385	-
Tổng CTY CP Xây dựng điệ	2,009,557,602	(2,009,557,602)	2,009,557,602	(765,801,627)
Công ty CP Đầu tư xây lắp	449,211,218	-	1,319,637,975	-
điện Hải Phòng				
Nguyễn Quốc Hùng	1,400,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	300,394,797	(151,450,000)	155,586,000	
Cộng	7,105,683,045	(4,535,597,552)	7,194,782,005	(2,998,456,886)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	12,501,960	11,321,900
Công ty TNHH Minh Yên	119,821,543	119,821,543
Cơ Khí Minh Thạnh	53,881,059	53,881,059
Công ty TNHH 268 PY	180,000,000	-
Các đối tượng khác	20,407,920	20,989,000
Cộng	386,612,482	206,013,502

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	-	-	600,000,000	(600,000,000)
Nguyễn Thanh Tú	-	-	600,000,000	(600,000,000)
Cộng	-	-	600,000,000	(600,000,000)

6. Phải thu khác

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

Ngắn hạn:

Tạm ứng	394,565,277	(262,052,847)	579,419,901	-
Võ Ngọc Hải	68,082,249	-	-	-
Nguyễn Văn Vinh	7,182,016	(35,385,563)	117,951,876	-
Đoàn Thanh Minh	226,667,284	(226,667,284)	226,667,284	(226,667,284)
Đỗ Thị Hoàng Hà	81,131,140	-	220,434,865	-
Bùi Đình Hải	2,659,588	-	3,010,402	-
Các đối tượng khác	8,843,000	-	11,355,474	-
Phải thu khác	222,110,134	(34,564,799)	236,527,365	(34,564,799)
Lãi dự thu	4,897,113	-	19,314,344	-
Các đối tượng khác	217,213,021	(34,564,799)	217,213,021	(34,564,799)
Cộng	616,675,411	(296,617,646)	815,947,266	(34,564,799)

7. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	4,326,150,563	764,710,100	2,022,061,984	764,710,100
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45,950,000	-	45,950,000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105,500,000	-	105,500,000	-
CTy CP XDĐ VNECO6	450,851,849	-	450,851,849	-
Công ty TNHH Yên Lạc	373,545,357	-	373,545,357	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc VN	764,710,100	764,710,100	764,710,100	764,710,100
Công ty CP XL điện 3.10	281,504,678	-	281,504,678	-
Công ty TNHH Thái Bình	-	-	4,136,000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng	239,651,540	-	-	-
Tổng công ty cp Xây dựng	2,009,557,602	-	-	-
Cty TNHH Đầu tư XD	54,879,437	-	-	-
Các đối tượng khác	726,724,148	-	-	-
Phải thu khác	34,564,799	-	634,564,799	-
Nguyễn Thanh Tú	-	-	600,000,000	-
Các đối tượng khác	34,564,799	-	34,564,799	-
Cộng	4,360,715,362	764,710,100	2,656,626,783	764,710,100

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	18,579,048	-
Công cụ, dụng cụ	11,253,294	-	11,253,294	-
Chi phí SXKD dở dang	2,261,476,959	-	1,741,421,322	-
Cộng	2,272,730,253	-	1,771,253,664	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	2,334,670,380	934,156,587	2,557,628,197	50,000,000	5,876,455,164
Tăng trong kỳ					-
Thanh lý trong kỳ	-			-	-
Số dư ngày 31/12/2024	2,334,670,380	934,156,587	2,557,628,197	50,000,000	5,876,455,164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	2,033,623,196	774,526,795	2,319,481,135	50,000,000	4,971,894,937
Khấu hao trong kỳ	22,299,792	38,012,500	136,084,036	-	196,396,330
Số dư ngày 31/12/2024	2,055,922,988	812,539,295	2,455,565,171	50,000,000	5,373,763,130
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	301,047,184	159,629,792	238,147,062	-	699,088,364
Tại ngày 31/12/2024	278,747,392	121,617,292	102,063,026	-	502,692,034

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.717.168.891 VND (Tại ngày 31/12/2024: 2.159.286.185 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	1,350,000,000	30,000,000	1,380,000,000
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	675,000,000	-	675,000,000
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	675,000,000	30,000,000	705,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1,350,000,000	30,000,000	1,380,000,000
Tại ngày 31/12/2024	675,000,000	30,000,000	705,000,000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8,708,944	46,082,426
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	34,821,263	21,766,932
Chi phí mua các loại bảo hiểm	1,777,834	1,165,000
Cộng	45,308,041	69,014,358

12. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

Công ty TNHH Xây dựng Quảng Uyên	216,006,297	216,006,297	216,006,297	216,006,297
Công ty TNHH Xây dựng và TM Trung Bộ	214,849,026	214,849,026	214,849,026	214,849,026
Các đối tượng khác	47,398,000	47,398,000	2,200,000	2,200,000
Cộng	478,253,323	478,253,323	433,055,323	433,055,323

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	64,856,515	220,857,192	64,013,875	(91,986,802)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,189,500	1,189,500	-
Thuế thu nhập cá nhân	338,113	1,851,385	2,638,272	1,125,000
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	65,194,628	226,898,077	70,841,647	(90,861,802)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	222,000,000	600,773,881
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	201,000,000	165,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2024	73,000,000	65,000,000
Trích trước chi phí tiền thuê đất	364,349,793	207,472,233
Cộng	860,349,793	1,038,246,114

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14,513,333	29,305,335
Bảo hiểm xã hội	23,798,139	-
Dư có TK 141	-	-
Cộng	38,311,472	29,305,335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	60,000,000,000	111,973,829	(436,450,000)	(29,562,594,648)	30,112,929,181
Lãi trong năm trước	-	-	-	(3,665,092,037)	(3,665,092,037)
Số dư ngày 31/12/2023	60,000,000,000	111,973,829	(436,450,000)	(33,227,686,685)	26,447,837,144
Lãi trong kỳ này	-	-	-	551,613,691	551,613,691
Số dư ngày 31/12/2024	60,000,000,000	111,973,829	(436,450,000)	(32,676,072,994)	26,999,450,835

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

17. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68,720	68,720
- Cổ phiếu phổ thông	68,720	68,720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,931,280	5,931,280
- Cổ phiếu phổ thông	5,931,280	5,931,280
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3,900,000,000	216,359,551
Cộng	3,900,000,000	216,359,551

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bất động sản	675,000,000	183,905,618
Cộng	675,000,000	183,905,618

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28,250,655	72,531,557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	28,250,655	72,531,557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Phí lưu ký chứng khoán	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(131,747,720)	(1,554,636,350)
Cộng	(131,747,720)	(1,554,636,350)

5. Chi phí khác

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản truy thu và phạt thuế	-	-
Các khoản chi phí khác	64,818,336	12,438,717
Cộng	64,818,336	12,438,717

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1,441,667,620	1,975,559,588
Chi phí nhân viên quản lý	195,463,000	1,022,318,228
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,308,112	70,835,359
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5,574,948	16,724,844
Thuế, phí và lệ phí	25,350,872	14,205,458
Chi phí dự phòng	889,900,850	400,942,265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,487,042	180,815,903
Chi phí bằng tiền khác	278,582,796	269,717,531
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	944,482,648	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	944,482,648	-
Cộng	2,386,150,268	1,975,559,588

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,861,110	857,839,955
Chi phí nhân công	826,255,425	4,593,003,791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,099,082	51,284,619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,943,579	112,157,640
Chi phí khác bằng tiền	20,814,816	29,883,466
Cộng	975,974,012	5,644,169,471

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2,824,846,452	48,277,795
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,824,846,452	48,277,795
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

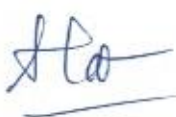
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,824,846,452	48,277,795
định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,824,846,452	48,277,795
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,931,280	5,931,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	476.26	8.14

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp